



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

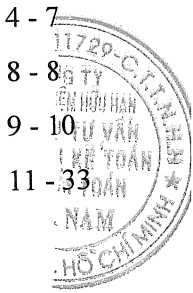
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Phạm Thành Trung	Tổng Giám đốc điều hành		
Ông Nguyễn Như Trức	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Duy An	Kế toán trưởng		06/07/2015
Ông Đỗ Nguyên Thanh	Kế toán trưởng	06/07/2015	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Thanh Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Quyên	Thành viên BKS
Ông Đỗ Khắc Công	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 30 / 7 /2015
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Bùi Đình Hải

TP. HCM, ngày 30 / 7 /2015
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

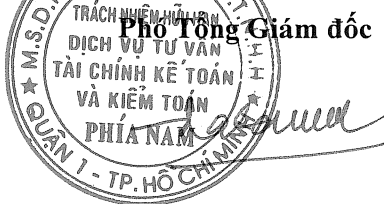
Số: 403.../BCKT/TC/2015/AASCS**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài lập tại ngày 30 / 7 /2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14... tháng 08... năm 2015**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1

Kiểm toán viên**LÊ KIM NGỌC**

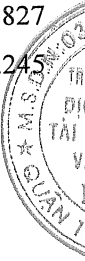
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.719.221.798	294.256.108.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17.912.680.471	4.449.552.892
1. Tiền	111		17.912.680.471	4.449.552.892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.590.470.698	206.499.316.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	42.067.635.812	38.632.241.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	25.826.910.804	17.387.547.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	142.695.924.082	150.479.527.100
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		121.462.760.352	82.437.200.761
1. Hàng tồn kho	141	5	121.462.760.352	82.437.200.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.753.310.277	870.038.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	1.013.447.021	116.984.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	7	739.863.256	753.054.079
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.829.871.654	165.600.278.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.493.756.716	5.023.857.041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.493.756.716	5.023.857.041
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		148.879.518.546	135.814.212.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	124.692.430.546	111.627.124.115
- Nguyên giá	222		156.712.069.304	144.955.100.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.019.638.758)	(33.327.976.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	24.187.088.000	24.187.088.000
- Nguyên giá	228		24.187.088.000	24.187.088.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.778.062.977	21.869.232.397
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.778.062.977	21.869.232.397
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.625.000.000	2.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	2.625.000.000	2.625.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.533.415	267.977.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13		48.849.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	53.533.415	219.127.415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		511.549.093.452	459.856.386.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		331.752.121.759	278.874.532.786
I. Nợ ngắn hạn	310		290.593.975.094	228.755.343.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	71.329.212.368	73.138.248.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	63.544.255.530	18.849.189.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	192.118.628	474.700.238
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		777.943.517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	4.447.221.301	18.206.528.244
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	351.787.000	145.968.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	148.779.955.658	115.287.942.491
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.949.424.609	1.874.823.654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		41.158.146.665	50.119.188.865
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	1.459.597.575	1.290.387.775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	39.698.549.090	48.828.801.090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179.796.971.693	180.981.854.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	179.796.971.693	180.981.854.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568.522.890)	(568.522.890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.913.652	40.046.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.779.421.113	10.989.170.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.561.863.861	8.999.811.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		217.557.252	1.989.358.810
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		511.549.093.452	459.856.386.961

TP. HCM, ngày 30 / 7 /2015

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ái Lệ

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Chanh

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2015


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	86.480.490.715	56.394.561.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	1.642.806.160	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		84.837.684.555	56.394.561.992
4. Giá vốn hàng bán	11	3	72.940.533.810	44.885.475.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		11.897.150.745	11.509.086.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	20.594.559	166.303.039
7. Chi phí tài chính	22	5	8.609.644.561	7.871.693.282
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.609.644.561	7.871.693.282
8. Chi phí bán hàng	25		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	3.284.727.021	3.737.420.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		23.373.722	66.275.788
11. Thu nhập khác	31	7	467.845.832	467.249.888
12. Chi phí khác	32	8		287.586.240
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		467.845.832	179.663.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		491.219.554	245.939.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	108.068.302	54.106.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	165.594.000	(53.805.044)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		217.557.252	245.637.804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	15	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lệ

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Chanh

Tổng/Giám đốc




Phạm Thành Trung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015 4	2014 5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		128.354.965.478	109.007.755.593
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(113.243.723.518)	(133.925.485.819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.117.150.000)	(1.959.535.045)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.609.644.561)	(7.335.091.982)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.048.962.677)	(865.951.718)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.325.989.875	9.644.482.106
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.580.702.744)	(27.512.744.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(12.919.228.147)	(52.946.570.952)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20.526.568.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000.000	34.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(8.465.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	8.465.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.101.879	166.303.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.016.101.879	(20.325.719.762)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.102.753.097	102.683.725.020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.740.991.930)	(29.560.318.303)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.361.761.167	73.123.406.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.458.634.899	(148.883.997)



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

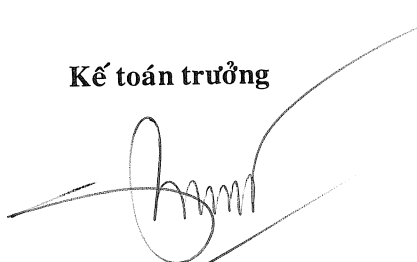
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
	2	3	4	5
1				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.449.552.892	1.129.654.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		4.492.680	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>17.912.680.471</u>	<u>980.770.424</u>

Người lập biểu


Nguyễn Thị A Lê

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Chanh

TP. HCM, ngày 30 / 7 /2015

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 165 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 40 người, lao động trực tiếp: 125 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

01
CÔNG
NHỆ
VỤ
ÍNH
KIẾP
TÁ
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

2017
CÔNG T
NHIỆM
VỤ TI
KH K
KIỂM
TÀI N
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

L. ĐƯƠNG TIỀN	Nguyên tệ	Số cuối quý		Nguyên tệ	Số đầu năm	
Tiền		<u>17.912.680.471</u>			<u>4.449.552.892</u>	
Tiền mặt (TK 111)		1.279.737.270			1.002.511.894	
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		16.632.943.201			3.447.040.998	
<u>Tiền gửi VND</u>		<u>16.627.824.030</u>			<u>3.161.442.752</u>	
Trong đó:						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Nam Sài Gòn -TK 12176		15.945.860.541			1.491.773.234	
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt		3.062.002			41.561.948	
- Ngân hàng TMCP Đông Á		660.904.396			1.380.474.185	
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vũng Tàu		2.768.945			234.127.230	
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>		<u>5.119.171</u>			<u>285.598.246</u>	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Nam Sài Gòn	USD 235,04	5.119.171		USD 13.550,97	285.598.246	
Tổng cộng		<u><u>17.912.680.471</u></u>			<u><u>4.449.552.892</u></u>	

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.625.000.000	2.625.000.000		2.625.000.000	2.625.000.000	
(Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài, tỷ lệ góp vốn 2%)						
Tổng cộng		<u><u>2.625.000.000</u></u>		<u><u>2.625.000.000</u></u>		

01172
CÔNG TY
NHÌEM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
TÍNH TC
Á NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
2.	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Phải thu khách hàng ngắn hạn			
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			
	+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	30.615.201.881		18.384.835.327
	+ Công ty Posco E & C., Ltd	4.027.610.357		3.913.939.062
	- Các khoản phải thu khách hàng khác:	7.424.823.574		16.333.467.438
	Cộng	<u>42.067.635.812</u>		<u>38.632.241.827</u>
3.	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Trả trước cho người bán ngắn hạn			
	- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:			
	+ Công ty CP XD và Địa Ốc Lương Tài	5.890.240.174		
	+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	9.735.115.669		9.403.619.922
	- Các khoản trả trước cho người bán khác:	10.201.554.961		7.983.927.323
	Cộng	<u>25.826.910.804</u>		<u>17.387.547.245</u>
(4)+ (8)	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>
4.	Phải thu ngắn hạn khác	142.695.924.082		150.479.527.100
	- Phải thu của người lao động (TK 141)	12.542.190.143		9.359.078.384
	+ Quỹ tạm ứng công trình 268 Trần Hưng Đạo - Công An Thành phố HCM	372.728.504		
	+ Quỹ công trình La Sơn - Tuy Loan	227.375.415		
	+ Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A1	990.950.813	855.917.518	
	+ Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A2	1.061.364.202	868.775.334	
	+ Quỹ Hà Nội - Lào Cai gói 5	6.391.210.946	6.096.428.446	
	+ Quỹ Công trình Hà Nội - Hải Phòng	1.423.318.525	1.343.058.813	
	+ Quỹ Quốc lộ 1	2.042.368.738	194.898.273	
	+ Quỹ Công trình Tân Hóa Lò Gốm	32.873.000		
	- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	2.055.306.425		2.035.306.425
	+ Bưu điện huyện Tân Thành	3.000.000	3.000.000	
	+ Cửa hàng máy tính Khang Thịnh	20.000.000		
	+ Công ty Điện Lực Thành Phố	53.909.645	53.909.645	
	+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	1.978.396.780	1.978.396.780	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

		Số cuối quý	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
- Phải thu khác (TK 1388)	1.548.427.514		18.885.142.291
Trong đó:			
+ Huỳnh Thị Thanh Phương	300.000.000		300.000.000
+ Đỗ Khắc Công	150.000.000		150.000.000
+ Cty TNHH MTV TV Giao Thông Công Trình	300.000.000		300.000.000
+ BQL Đầu tư XD Nâng cấp Đô Thị Thành Phố		17.337.300.660	
- Phải trả khác (TK 3388) Ông Bùi Đình Hưng	126.550.000.000		120.200.000.000
8. Phải thu dài hạn khác	5.493.756.716		5.023.857.041
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần) Cộng	5.493.756.716	148.189.680.798	5.023.857.041
5. HÀNG TỒN KHO		Số cuối quý	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)			
+ Biệt thự Hoa Đào	5.803.581.777		5.803.581.777
+ Bến Thành Suối Tiên	29.160.370		
+ Công an Cần Thơ	2.525.819.586		2.525.819.586
+ Công an Thành phố HCM	2.543.825.532		96.408.900
+ CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi	1.302.785.691		1.302.785.691
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	5.360.455.563		5.311.605.571
+ Công trình Cam Lộ-Thúy Loan	74.155.980		
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A1	4.782.106.109		1.638.303.027
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A2	2.780.330.567		1.416.638.204
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)	16.792.897.224		16.792.897.224
+ Hà Nội-Lào Cai gói 5	2.983.302.524		2.916.542.524
+ Hà Nội-Hải Phòng	14.324.714.074		12.812.104.685
+ Hà Nội-Lào Cai	3.536.708.963		3.467.472.810
+ Quốc lộ 1	50.375.606.441		25.768.930.800
+ Tân Hóa Lò Gốm	8.174.064.293		2.510.864.304
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	73.245.658		73.245.658
Cộng	121.462.760.352		82.437.200.761
Ghi chú:			
Do không tham gia kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2015 nên kiểm toán lấy theo số liệu tại ngày 30/06/2015 trên sổ sách kế toán của đơn vị.			
11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)			
- Kho Cù Chi	1.447.072.804		1.704.480.332
- Kho Kim Dinh	385.513.425		385.513.425
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945.476.748		945.476.748
- Trạm trộn		18.833.761.892	
Cộng	2.778.062.977		21.869.232.397
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí túi lọc bụi công trình Cầu Giẽ			48.849.992
Cộng			48.849.992



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	58.165.550.429	79.654.610.715	6.648.281.153	381.509.977	105.148.000	144.955.100.274	
2. Số tăng trong năm		19.191.169.420				19.191.169.420	
- Mua trong năm		19.191.169.420				19.191.169.420	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm		6.716.018.572	718.181.818			7.434.200.390	
- Chuyển sang BĐS đầu tư		6.716.018.572	718.181.818			7.434.200.390	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	58.165.550.429	92.129.761.563	5.930.099.335	381.509.977	105.148.000	156.712.069.304	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	5.480.537.405	25.637.310.382	1.793.286.649	350.247.977	66.593.746	33.327.976.159	
2. Khấu hao trong năm	908.362.296	3.460.478.786	298.794.030	6.468.000	10.514.800	4.684.617.912	
- Khấu hao trong năm	908.362.296	3.460.478.786	298.794.030	6.468.000	10.514.800	4.684.617.912	
- Tặng khác							
3. Giảm trong năm		5.843.334.113	149.621.200			5.992.955.313	
- Chuyển sang BĐS đầu tư		5.843.334.113	149.621.200			5.992.955.313	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	6.388.899.701	23.254.455.055	1.942.459.479	356.715.977	77.108.546	32.019.638.758	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	52.685.013.024	54.017.300.333	4.854.994.504	31.262.000	38.554.254	111.627.124.115	
2. Tại ngày cuối năm	51.776.650.728	68.875.306.508	3.987.639.856	24.794.000	28.039.454	124.692.430.546	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 75.587.005.532 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.442.566.210 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng

I. Nguyên giá						24.187.088.000
1. Số dư đầu năm						24.187.088.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						24.187.088.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm						24.187.088.000
2. Tại ngày cuối năm						24.187.088.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 24.187.088.000 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243)	Số cuối quý		Số đầu năm	
14.1	Doanh thu chưa thực hiện ngày 01/01/2015 (100%) :	18.206.528.244			
14.2	Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (chiếm 75,57%):	13.759.306.943			
14.3	Doanh thu chưa thực hiện còn lại đến ngày 30/6/2015 (chiếm 24,43%):	4.447.221.301			
14.4	Tài sản thuế hoãn lại ngày 01/01/2015 :	219.127.415			
14.5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243 sang TK 8212) từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (= 219.127.415 x 75,57%)	165.594.000			
14.6	Tài sản thuế hoãn lại tại ngày 30/6/2015 (= 219.127.415 - 165.594.000)	53.533.415			
	Trong đó:				
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng		53.533.415		82.127.415
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1				137.000.000
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		53.533.415		219.127.415
15.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối quý		Số đầu năm	
a)	Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	+ Công ty TNHH XD Lương Thịnh	11.150.250.000	11.150.250.000	11.004.350.000	11.004.350.000
	+ Công ty CP XD & TM Vũ Nguyên	7.134.078.770	7.134.078.770	11.086.965.929	11.086.965.929
	+ Hợp tác xã Dịch vụ Thăng Đa Ngành Nghề	7.876.125.185	7.876.125.185	7.876.125.185	7.876.125.185
	- Phải trả các đối tượng khác	45.168.758.413	45.168.758.413	43.170.807.072	43.170.807.072
	Cộng	71.329.212.368	71.329.212.368	73.138.248.186	73.138.248.186
16.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
	- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố		15.131.564.147		
	- Lotte Engineering & Construction		7.215.725.819		
	- Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV		20.294.283.296		13.163.000.000
	- Các khoản người mua trả tiền trước khác		20.902.682.268		5.686.189.091
	Cộng		63.544.255.530		18.849.189.091



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(6)+(7)+ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC
(17)

(17)	Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	(474.700.238)	(766.381.067)	1.048.962.677	(192.118.628)
	Cộng Các khoản thuế phải trả	(474.700.238)	(766.381.067)	1.048.962.677	(192.118.628)
(6)+(7)	Phải thu				
6.	- Thuế giá trị gia tăng	116.984.097	896.462.924		1.013.447.021
	- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	116.984.097	10.661.950.428	(9.302.130.744)	1.476.803.781
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào			(9.302.130.744)	
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		(9.765.487.504)	9.302.130.744	(463.356.760)
	Phát sinh thuế đầu ra		(9.765.487.504)		
	Đã khấu trừ			9.302.130.744	
7.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	729.230.589	(513.906.996)	524.539.663	739.863.256
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)	23.823.490	(23.823.490)		
	- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10.000.000			10.000.000
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	709.230.589	(432.213.819)	13.632.666	290.649.436
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)	10.000.000	(81.693.177)	510.906.997	439.213.820
	Cộng Các khoản thuế phải thu	846.214.686	382.555.928	524.539.663	1.753.310.277

SỐ
SỐ
H H H H
V V
U U
K K
H H
T P.

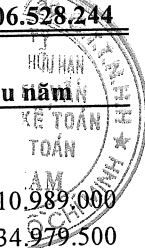
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
+ Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Nam Sài Gòn		777.943.517
Cộng:		<u>777.943.517</u>
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần)		
+ Công trình Hà Nội - Hải Phòng	4.447.221.300	7.005.118.005
+ Quốc lộ 1	1	11.201.410.239
Cộng	<u>4.447.221.301</u>	<u>18.206.528.244</u>
(20)+(23) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Phải thu khác (TK 1388)	11.064.000	10.989.000
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	189.900.500	134.979.500
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	123.040.500	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	18.906.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	8.876.000	
Cộng:	<u>351.787.000</u>	<u>145.968.500</u>
23. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Công ty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang	124.185.600	124.185.600
+ Công ty CP TVXD và ĐTPPT Kiến Trúc Đô Thị	34.782.000	34.782.000
+ Poong Cheon Vina Co.,Ltd	56.818.575	56.818.575
+ Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài Chính	123.727.500	123.727.500
+ Công ty TNHH Công nghệ Thế Giới Trẻ	199.941.900	199.941.900
+ Chi nhánh Cty CP Diana tại TP.HCM	368.743.050	368.743.050
+ VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH	52.059.150	52.059.150
+ Cty TNHH Famichem	55.000.000	55.000.000
+ Cty ITP AS	113.562.000	113.562.000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin bank)	161.568.000	161.568.000
+ VPDD Rainmaker Labs Private limited	169.209.800	
Cộng:	<u>1.459.597.575</u>	<u>1.290.387.775</u>
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi	1.949.424.609	1.874.823.654
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	<u>1.949.424.609</u>	<u>1.874.823.654</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(21)+(24). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
21. Vay ngắn hạn (TK 34111)	(148.779.955.658)	(148.779.955.658)	(97.102.753.097)	63.610.739.930	(115.287.942.491)	(115.287.942.491)
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	(145.779.955.658)	(145.779.955.658)	(87.102.753.097)	54.424.846.480	(113.102.049.041)	(113.102.049.041)
- Vay ngân hàng VP Bank Vũng Tàu	-	-	-	2.185.893.450	(2.185.893.450)	(2.185.893.450)
- Vay Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(10.000.000.000)	7.000.000.000	-	-
24. Vay dài hạn (34112)	(39.698.549.090)	(39.698.549.090)		9.130.252.000	(48.828.801.090)	(48.828.801.090)
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	(39.066.263.090)	(39.066.263.090)		8.800.000.000	(47.866.263.090)	(47.866.263.090)
- Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt	(632.286.000)	(632.286.000)		330.252.000	(962.538.000)	(962.538.000)
Cộng	(188.478.504.748)	(188.478.504.748)	(97.102.753.097)	72.740.991.930	(164.116.743.581)	(164.116.743.581)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
a. Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818					9.132.892.139	(568.522.890)	2.277.320.563	40.411.195	181.362.849.630
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước							1.989.358.810			1.409.985	1.989.358.810
- Tăng khác											
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển									40.046.667	(40.046.667)	40.046.667
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác											
+ Trích quỹ phúc lợi							(84.810.277)				(84.810.277)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính (quỹ đầu tư phát triển)							(28.270.092)			28.270.092	(28.270.092)
+ Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi									(2.277.320.563)		(2.277.320.563)
+ Phạt chậm nộp thuế										(30.044.605)	
+ Khác							(20.000.000)				(20.000.000)
b. Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	20.521.159.818					10.989.170.580	(568.522.890)	40.046.667		180.981.854.175
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm nay							217.557.252				217.557.252
- Tăng khác											
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác							(74.600.955)				(74.600.955)
+ Trích quỹ khen thưởng							(24.866.985)		24.866.985		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ9/QĐXL-CCT-KTNB							(1.327.838.779)				(1.327.838.779)
c. Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	20.521.159.818					9.779.421.113	(568.522.890)	64.913.652		179.796.971.693

01172
CÔNG T
HIỆM H
VỤ TU
NH KẾ
KIỂM T
LAN
26
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	3.300.000.000	3.300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	146.300.000.000	146.300.000.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	400.000.000	400.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.630.000	14.630.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.630.000	14.630.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40.000	40.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu quỹ	40.000	40.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.960.000	14.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 15.000.000 - 40.000)	14.960.000	14.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Công bố cổ tức của năm 2014: chia 95% lợi nhuận sau thuế.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Công bố cổ tức của năm 2014: chia 95% lợi nhuận sau thuế.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Số cuối quý	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$235,04	\$13.550,97
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	- Doanh thu bán hàng hóa (bán vật tư) (TK 5111)	2.331.818.182	
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (TK 5112)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	80.970.619.180	53.419.732.129
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê văn phòng) (TK 5113)	3.178.053.353	2.974.829.863
	Cộng	86.480.490.715	56.394.561.992
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	+ Giảm giá hàng bán		
	- Công trình Tân Hóa Lò Gốm	430.410.553	
	- Công trình Quốc lộ 1	1.212.395.607	
	Cộng	1.642.806.160	
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	- Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	71.633.641.234	43.524.886.190
	- Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323)	1.306.892.576	1.360.589.240
	Cộng	72.940.533.810	44.885.475.430
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	- Lãi tiền gửi	20.594.559	166.303.039
	Cộng	20.594.559	166.303.039
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	- Chi phí lãi tiền vay	8.609.644.561	7.871.693.282
	Cộng	8.609.644.561	7.871.693.282
6.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.284.727.021	3.737.420.531
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	1.220.525.000	991.092.073
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.668.898	1.588.058.713
	- Các khoản chi phí QLDN khác	819.533.123	1.158.269.745
7.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	467.845.832	34.545.454
	- Các khoản khác		
	+ Bồi thường hợp đồng do trả tầng 3,4 trước hạn (Cty TNHH Secude)		378.658.800
	+ Hoa hồng cước dịch vụ viễn thông		5.347.473
	+ Khác		48.698.161
	Cộng	467.845.832	467.249.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	- Thanh toán chi phí thiết kế chợ Tân Thạnh (Cty TNHH Kiến Trúc Tâm Mắt Mới)		287.586.240
	Cộng		287.586.240
9.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
9.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	491.219.554	
9.2	Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 491.219.554 x 22%)	108.068.302	
	Cộng	108.068.302	54.106.676
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
10.1	Doanh thu chưa thực hiện ngày 01/01/2015:	18.206.528.244 100%	
10.2	Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 :	13.759.306.943 75,57%	
10.3	Doanh thu chưa thực hiện còn lại đến ngày 30/6/2015 :	4.447.221.301 24,43%	
10.4	Tài sản thuế hoãn lại ngày 01/01/2015 :	219.127.415	
10.5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243 sang TK 8212) từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (= 219.127.415 x 75,57%)	165.594.000	
	Cộng	165.594.000	(53.805.044)
11.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		15	16
11.1	Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu)	15.000.000	
11.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	40.000	
11.3	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (15.000.000 - 40.000)	14.960.000	
11.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	217.557.252	
11.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 217.557.252 / 14.960.000)	15	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm	Đơn vị tính: VND
	2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.171.949.698	49.449.843.812
- Chi phí nhân công	4.758.230.358	5.650.261.258
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.684.617.912	3.597.853.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.390.621.988	19.669.572.105
- Chi phí khác bằng tiền	1.050.169.999	2.454.265.236
Cộng	118.055.589.955	80.821.795.671



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 97.102.753.097 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ : 72.740.991.930 VNĐ

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Chức vụ	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
- Ông Nguyễn Duy An	Kế Toán Trưởng		6/7/2015
- Ông Đỗ Nguyễn Thanh	Kế Toán Trưởng	6/7/2015	

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị không chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ, công ty con.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người)	- Lương 6 tháng đầu năm 2015	246.216.346
---	------------------------------	-------------

- Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.199.000 cổ phiếu.
- Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 1.351.500 cổ phiếu.
- Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.806.100 cổ phiếu.
- Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ: 100.000 cổ phiếu.

b. Tại ngày 30/6/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
- Ông Bùi Đình Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài ứng trước tiền mua quyền sử dụng đất số 34 Nguyễn Thị Huỳnh, Quận Phú Nhuận	126.550.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

5. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

+ Điều chỉnh số dư đầu năm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	71.329.212.368		
Người mua trả tiền trước	63.544.255.530		
Vay và nợ	148.779.955.658	39.698.549.090	
Phải trả người lao động	-		
Chi phí phải trả	-		
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.811.384.575		
Cộng	285.464.808.131	39.698.549.090	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2015 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

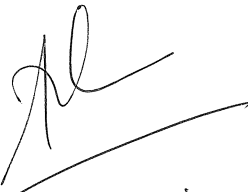
7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2015, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

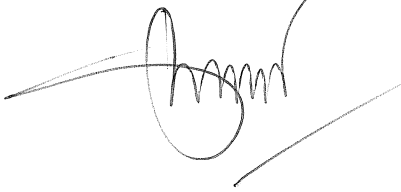
8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Người lập biểu


Nguyễn Trí An Lê

Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Thanh

TP. HCM, ngày 30 / 7 /2015

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung